TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG

Đơn vị: 25-PX Thông gió - KS khí mỏ Tân Lập-KC

Tháng 6 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		KK ngày công cao	PC HĐCĐ	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**258**	**135.540,0**	**192.424.400**	**28**	**6.707.576**	**4**	**1.054.538**						**1.305.000**		**74.001**	**201.565.515**	**5.787.800**	**1.085.700**	**724.200**	**2.015.600**	**605.000**	**3.600.000**	**310.000**	**650.000**		**14.778.300**	**186.787.215**	
1	HL-00080	Vũ Viết Quý	8.240.000	28	17.696,0	25.122.784													25.122.784	659.300	123.700	82.500	251.200	55.000	1.000.000				2.171.700	22.951.084	
2	HL-00085	Phạm Văn Cần	8.095.000	25	13.625,0	19.343.238													19.343.238	647.700	121.500	81.000	193.400	55.000					1.098.600	18.244.638	
3	HL-00108	Phạm Văn Lãnh	5.990.000	26	13.351,0	18.954.244	2	460.769											19.415.013	479.300	89.900	60.000	194.200	55.000	1.000.000				1.878.400	17.536.613	
4	HL-02754	Phạm Văn Đông	5.990.000	8	4.360,0	6.189.836	15	3.455.769											9.645.605	479.300	89.900	60.000	96.500	55.000					780.700	8.864.905	
5	HL-02797	Nguyễn Như Thường	6.072.000	26	14.170,0	20.116.967	2	467.077											20.584.044	485.800	91.100	60.800	205.800	55.000					898.500	19.685.544	
6	HL-02960	Vũ Ngọc Hiển	6.545.000	28	15.260,0	21.664.426													21.664.426	523.700	98.200	65.500	216.600	55.000					959.000	20.705.426	
7	HL-03580	Phạm Văn Đức	6.261.000	24	13.080,0	18.569.508	2	481.615	1	240.808									19.291.931	500.900	94.000	62.700	192.900	55.000	800.000				1.705.500	17.586.431	
8	HL-03899	Phạm Tùng Dương	6.843.000	19	10.355,0	14.700.861	7	1.842.346	1	263.192									16.806.399	547.500	102.700	68.500	168.100	55.000	800.000				1.741.800	15.064.599	
9	HL-04104	Nguyễn Văn Viễn	5.990.000	28	14.987,0	21.276.852													21.276.852	479.300	89.900	60.000	212.800	55.000		310.000	650.000		1.857.000	19.419.852	
10	HL-04912	Phạm Xuân Tuyền	7.157.000	23	12.262,0	17.408.204			2	550.538						1.305.000			19.263.742	572.600	107.400	71.600	192.600	55.000					999.200	18.264.542	
11	HL-00983	Lê Thị Hồng Minh	5.154.000	23	6.394,0	9.077.480												74.001	9.151.481	412.400	77.400	51.600	91.500	55.000					687.900	8.463.581	
2	**28**	**Tổ quan trắc**		**297**	**70.535,0**	**95.255.844**	**4**	**778.846**	**3**	**588.886**						**870.000**	**3.600.000**	**660.115**	**101.753.691**	**4.556.900**	**854.600**	**570.000**	**1.017.500**	**605.000**					**7.604.000**	**94.149.691**	
12	HL-01478	Trần Thị Liên	5.186.000	30	7.007,0	9.462.787	2	398.923	1	199.462							400.000	59.142	10.520.314	414.900	77.800	51.900	105.200	55.000					704.800	9.815.514	
13	HL-01700	Lê Thị Thùy	5.772.000	25	5.225,0	7.056.239											400.000	52.922	7.509.161	461.800	86.600	57.800	75.100	55.000					736.300	6.772.861	
14	HL-02104	Phạm Thị Bến	5.186.000	30	7.160,0	9.669.410			1	199.462							400.000	60.434	10.329.306	414.900	77.800	51.900	103.300	55.000					702.900	9.626.406	
15	HL-02412	Nguyễn Hồng Nhung	4.939.000	22	5.278,0	7.127.814	2	379.923	1	189.962							400.000	60.748	8.158.447	395.200	74.100	49.400	81.600	55.000					655.300	7.503.147	
16	HL-02794	Phạm Huyền Thương	5.320.000	25	6.125,0	8.271.667												62.038	8.333.705	425.700	79.900	53.300	83.300	55.000					697.200	7.636.505	
17	HL-02891	Đinh Thị Ngọc Yến	5.445.000	30	7.005,0	9.460.086											400.000	59.126	9.919.212	435.700	81.700	54.500	99.200	55.000					726.100	9.193.112	
18	HL-03180	Nguyễn Thị Hương	4.939.000	29	6.934,0	9.364.202											400.000	60.544	9.824.746	395.200	74.100	49.400	98.200	55.000					671.900	9.152.846	
19	HL-04894	Nguyễn Thị Thu Phương	4.595.000	24	6.000,0	8.102.858												63.304	8.166.162	367.700	69.000	46.000	81.700	55.000					619.400	7.546.762	
20	HL-04897	Nguyễn Thị Hà	5.445.000	30	7.913,0	10.686.319										870.000	400.000	66.789	12.023.108	435.700	81.700	54.500	120.200	55.000					747.100	11.276.008	
21	HL-04976	Phạm Thị Thùy Huế	5.186.000	24	5.016,0	6.773.989											400.000	52.922	7.226.911	414.900	77.800	51.900	72.300	55.000					671.900	6.555.011	
22	HL-05713	Hoàng Thu Trang	4.939.000	28	6.872,0	9.280.473											400.000	62.146	9.742.619	395.200	74.100	49.400	97.400	55.000					671.100	9.071.519	
3	**29**	**Tổ thông gió - đo khí**		**1.660**	**881.128,0**	**1.189.942.456**	**82**	**19.321.190**	**36**	**7.870.309**	**2.930.000**	**2.988.600**	**11**	**5.500.000**	**9.300.000**	**4.350.000**	**29.000.000**		**1.271.202.555**	**33.363.200**	**6.258.700**	**4.173.500**	**12.627.600**	**3.960.000**	**20.600.000**	**10.922.979**	**6.240.000**	**468.000**	**98.613.979**	**1.172.588.576**	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		KK ngày công cao	PC HĐCĐ	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
23	HL-00101	Nguyễn Văn Hơn	6.367.000	24	20.929,0	28.264.118									300.000		500.000		29.064.118	509.400	95.600	63.700	290.600	55.000		265.989		468.000	1.748.289	27.315.829	
24	HL-00105	Nguyễn Văn Huy	5.231.000	25	21.235,0	28.677.364						439.500			400.000		400.000		29.916.864	418.500	78.500	52.400	299.200	55.000	800.000				1.703.600	28.213.264	
25	HL-00106	Lại Hoàng Sỹ	6.367.000	18	11.474,0	15.495.365											500.000		15.995.365	509.400	95.600	63.700	160.000	55.000		510.000	468.000		1.861.700	14.133.665	
26	HL-00109	Phạm Hữu Quân	7.704.000	9	4.578,0	6.182.480	15	4.444.615											10.627.095	616.400	115.600	77.100	106.300	55.000		638.000			1.608.400	9.018.695	
27	HL-00113	Nguyễn Đình Duyên	6.367.000	22	13.405,0	18.103.134			2	489.769		439.500			100.000		500.000		19.632.403	509.400	95.600	63.700	196.300	55.000		510.000	624.000		2.054.000	17.578.403	
28	HL-00115	Triệu Văn Lợi	5.231.000	23	21.737,0	29.355.303					293.000				200.000		400.000		30.248.303	418.500	78.500	52.400	302.500	55.000		265.989			1.172.889	29.075.414	
29	HL-00674	Nguyễn Đình Quyết	5.231.000	25	12.053,0	16.277.291									400.000		400.000		17.077.291	418.500	78.500	52.400	170.800	55.000	1.000.000				1.775.200	15.302.091	
30	HL-01111	Nguyễn Đức Sáng	6.367.000	17	4.946,0	6.679.456	2	489.769									250.000		7.419.225	509.400	95.600	63.700	74.200	55.000					797.900	6.621.325	
31	HL-01412	Nguyễn Văn Anh	6.367.000	23	17.166,0	23.182.276									200.000		500.000		23.882.276	509.400	95.600	63.700	238.800	55.000		448.000			1.410.500	22.471.776	
32	HL-01458	Trần Đình Tiến	7.704.000	29	12.113,0	16.358.319									400.000		500.000		17.258.319	616.400	115.600	77.100	172.600	55.000					1.036.700	16.221.619	
33	HL-01474	Bùi Văn Hiền	6.367.000	22	9.378,0	12.664.766			1	244.885					100.000		500.000		13.509.651	509.400	95.600	63.700	135.100	55.000		325.000			1.183.800	12.325.851	
34	HL-01586	Vũ Hải Biên	5.612.000	26	7.705,0	10.405.420											300.000		10.705.420	449.000	84.200	56.200	107.100	55.000		448.000	728.000		1.927.500	8.777.920	
35	HL-01587	Hoàng Ngọc Toán	5.231.000	18	5.747,0	7.761.187	6	1.207.154									150.000		9.118.341	418.500	78.500	52.400	91.200	55.000	800.000				1.495.600	7.622.741	
36	HL-01850	Nguyễn Văn Tân	5.305.000	30	8.275,0	11.175.191											500.000		11.675.191	424.500	79.600	53.100	116.800	55.000					729.000	10.946.191	
37	HL-01851	Vũ Mạnh Trường	6.152.000	24	16.936,0	22.871.666									300.000		400.000		23.571.666	492.200	92.300	61.600	235.700	55.000					936.800	22.634.866	
38	HL-01854	Vũ Trọng Minh	6.218.000	23	9.334,0	12.605.346											300.000		12.905.346	497.500	93.300	62.200	129.100	55.000	800.000				1.637.100	11.268.246	
39	HL-01983	Phạm Mạnh Cường	7.704.000	21	18.145,0	24.504.392	3	888.923									500.000		25.893.315	616.400	115.600	77.100	258.900	55.000		522.000	598.000		2.243.000	23.650.315	
40	HL-01989	Nguyễn Văn Huệ	5.966.000	27	14.440,0	19.500.877			1	229.462					400.000		500.000		20.630.339	477.300	89.500	59.700	206.300	55.000					887.800	19.742.539	
41	HL-01995	Trần Ngọc Tân	5.186.000	22	9.134,0	12.335.250	2	398.923	1	199.462		439.500					300.000		13.673.135	414.900	77.800	51.900	136.700	55.000					736.300	12.936.835	
42	HL-02233	Phạm Văn Tuấn	6.367.000	22	19.617,0	26.492.293			1	244.885					100.000		500.000		27.337.178	509.400	95.600	63.700	273.400	55.000					997.100	26.340.078	
43	HL-02411	Đoàn Đăng Khoa	5.231.000	25	11.932,0	16.113.883			2	402.385	293.000	439.500					300.000		17.548.768	418.500	78.500	52.400	175.500	55.000	1.000.000				1.779.900	15.768.868	
44	HL-02461	Phạm Văn Hồng	6.367.000	14	5.639,0	7.615.336			2	489.769		351.600	11	5.500.000			500.000		14.456.705	509.400	95.600	63.700	144.600	55.000					868.300	13.588.405	
45	HL-02694	Trần Văn Dương	5.305.000	22	8.100,0	10.938.858	3	612.115	1	204.038							500.000		12.255.011	424.500	79.600	53.100	122.600	55.000					734.800	11.520.211	
46	HL-02816	Nguyễn Anh Tuấn	4.939.000	27	11.937,0	16.120.635					293.000					870.000	300.000		17.583.635	395.200	74.100	49.400	175.800	55.000					749.500	16.834.135	
47	HL-02877	Ngô Văn Tuấn	7.704.000	24	12.364,0	16.697.289	1	296.308							300.000		500.000		17.793.597	616.400	115.600	77.100	177.900	55.000					1.042.000	16.751.597	
48	HL-02880	Nguyễn Văn Luyên	7.704.000	25	13.053,0	17.627.767									400.000		500.000		18.527.767	616.400	115.600	77.100	185.300	55.000					1.049.400	17.478.367	
49	HL-02919	Nguyễn Văn Lê	7.704.000	27	15.136,0	20.440.809									400.000		500.000		21.340.809	616.400	115.600	77.100	213.400	55.000		611.100			1.688.600	19.652.209	
50	HL-02955	Nguyễn Quốc Định	6.152.000	27	11.580,0	15.638.515											300.000		15.938.515	492.200	92.300	61.600	159.400	55.000					860.500	15.078.015	
51	HL-02957	Mạc Như Thiếu	7.704.000	23	17.237,0	23.278.159			1	296.308					200.000		500.000		24.274.467	616.400	115.600	77.100	242.700	55.000	800.000	392.100			2.298.900	21.975.567	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		KK ngày công cao	PC HĐCĐ	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
52	HL-02972	Bùi Hữu Bình	6.367.000	23	9.764,0	13.186.050									200.000		500.000		13.886.050	509.400	95.600	63.700	138.900	55.000		442.325			1.304.925	12.581.125	
53	HL-02973	Bùi Hữu Truật	7.704.000	21	18.502,0	24.986.512											500.000		25.486.512	616.400	115.600	77.100	254.900	55.000		356.325			1.475.325	24.011.187	
54	HL-02994	Nguyễn Thành Đô	5.231.000	25	12.009,0	16.217.870			2	402.385	293.000					870.000	300.000		18.083.255	418.500	78.500	52.400	180.800	55.000	800.000				1.585.200	16.498.055	
55	HL-03035	Mạc Văn Ngân	6.367.000	28	8.794,0	11.876.088	2	489.769									500.000		12.865.857	509.400	95.600	63.700	128.700	55.000		582.658			1.435.058	11.430.799	
56	HL-03115	Đỗ Văn Quang	6.152.000	24	10.043,0	13.562.833											400.000		13.962.833	492.200	92.300	61.600	139.600	55.000		392.100			1.232.800	12.730.033	
57	HL-03116	Vũ Văn Tuấn	5.305.000	26	7.668,0	10.355.452	1	204.038									500.000		11.059.490	424.500	79.600	53.100	110.600	55.000					722.800	10.336.690	
58	HL-03119	Hoàng Văn Nhâm	6.367.000	15	14.589,0	19.702.098	8	1.959.077	1	244.885							250.000		22.156.060	509.400	95.600	63.700	221.600	55.000		430.650	442.000		1.817.950	20.338.110	
59	HL-03229	Nguyễn Thanh Tùng	6.367.000	23	12.068,0	16.297.548	3	734.654							200.000		500.000		17.732.202	509.400	95.600	63.700	177.300	55.000					901.000	16.831.202	
60	HL-03271	Nguyễn Văn Thành	5.305.000	15	11.280,0	15.233.372	3	612.115	2	408.077						870.000	250.000		17.373.564	424.500	79.600	53.100	173.700	55.000	1.500.000				2.285.900	15.087.664	
61	HL-03312	Nguyễn Tiến Dũng	6.367.000	19	15.260,0	20.608.268	3	734.654									250.000		21.592.922	509.400	95.600	63.700	215.900	55.000	800.000	420.000			2.159.600	19.433.322	
62	HL-03325	Nguyễn Thế Bách	5.231.000	30	11.266,0	15.214.466											400.000		15.614.466	418.500	78.500	52.400	156.100	55.000					760.500	14.853.966	
63	HL-03328	Nguyễn Văn Phúc	6.367.000	27	12.186,0	16.456.904			3	734.654	293.000				400.000		500.000		18.384.558	509.400	95.600	63.700	183.800	55.000	1.500.000				2.407.500	15.977.058	
64	HL-03581	Vương Thế Việt	5.305.000	17	6.647,0	8.976.616	7	1.428.269									250.000		10.654.885	424.500	79.600	53.100	106.500	55.000					718.700	9.936.185	
65	HL-03941	Nguyễn Trung Sơn	6.367.000	30	9.576,0	12.932.161											500.000		13.432.161	509.400	95.600	63.700	134.300	55.000					858.000	12.574.161	
66	HL-04031	Nguyễn Xuân Hùng	6.367.000	23	10.178,0	13.745.147									200.000		500.000		14.445.147	509.400	95.600	63.700	144.500	55.000		501.667	572.000		1.941.867	12.503.280	
67	HL-04094	Hà Văn Trưởng	7.704.000	21	16.416,0	22.169.418											500.000		22.669.418	616.400	115.600	77.100	226.700	55.000					1.090.800	21.578.618	
68	HL-04258	Đặng Văn Tâm	5.305.000	28	16.458,0	22.226.138			1	204.038	293.000				400.000		500.000		23.623.176	424.500	79.600	53.100	236.200	55.000	1.500.000				2.348.400	21.274.776	
69	HL-04443	Nguyễn Trọng Ánh	5.231.000	25	12.720,0	17.178.058									400.000		400.000		17.978.058	418.500	78.500	52.400	179.800	55.000					784.200	17.193.858	
70	HL-04671	Nguyễn Văn Đoái	6.367.000	20	16.711,0	22.567.809	3	734.654	1	244.885		439.500				870.000	500.000		25.356.848	509.400	95.600	63.700	253.600	55.000	1.000.000				1.977.300	23.379.548	
71	HL-04679	Đào Phú Hương	6.367.000	29	16.232,0	21.920.931			2	489.769	293.000				400.000		500.000		23.603.700	509.400	95.600	63.700	236.000	55.000					959.700	22.644.000	
72	HL-04790	Nguyễn Tiến Dũng	6.367.000	24	11.761,0	15.882.951			1	244.885	293.000				300.000		500.000		17.220.836	509.400	95.600	63.700	172.200	55.000					895.900	16.324.936	
73	HL-04886	Lương Văn Sơn	5.305.000	18	8.818,0	11.908.500	5	1.020.192	1	204.038							250.000		13.382.730	424.500	79.600	53.100	133.800	55.000					746.000	12.636.730	
74	HL-05127	Vũ Hải Đăng	5.231.000	27	12.984,0	17.534.584			2	402.385	293.000						300.000		18.529.969	418.500	78.500	52.400	185.300	55.000					789.700	17.740.269	
75	HL-05161	Vũ Quý Lựa	5.305.000	22	14.784,0	19.965.441									100.000		500.000		20.565.441	424.500	79.600	53.100	205.700	55.000					817.900	19.747.541	
76	HL-05162	Nguyễn Văn Đại	4.939.000	23	9.142,0	12.346.054											300.000		12.646.054	395.200	74.100	49.400	126.500	55.000		562.992	442.000		1.705.192	10.940.862	
77	HL-05194	Lê Văn Phát	4.745.000	29	13.269,0	17.919.470			2	365.000	293.000				400.000		400.000		19.377.470	379.700	71.200	47.500	193.800	55.000	1.000.000				1.747.200	17.630.270	
78	HL-05440	Nguyễn Văn Thịnh	4.982.000	22	6.295,0	8.501.248	2	383.231									300.000		9.184.479	398.600	74.800	49.900	91.800	55.000		616.650	494.000		1.780.750	7.403.729	
79	HL-05488	Nguyễn Văn Tuấn	4.982.000	21	8.392,0	11.333.197											200.000		11.533.197	398.600	74.800	49.900	115.300	55.000	800.000				1.493.600	10.039.597	
80	HL-05583	Trần Minh Quý	4.982.000	26	13.070,0	17.650.725									400.000		400.000		18.450.725	398.600	74.800	49.900	184.500	55.000	1.500.000				2.262.800	16.187.925	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		KK ngày công cao	PC HĐCĐ	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
81	HL-05621	Trần Văn Ban	4.867.000	21	14.373,0	19.410.395			1	187.192							500.000		20.097.587	389.400	73.100	48.700	201.000	55.000					767.200	19.330.387	
82	HL-05671	Nguyễn Văn Huy	4.745.000	27	11.429,0	15.434.593			1	182.500							300.000		15.917.093	379.700	71.200	47.500	159.200	55.000	1.000.000				1.712.600	14.204.493	
83	HL-05816	Đàm Thanh Hải	4.745.000	25	9.642,0	13.021.292			1	182.500							300.000		13.503.792	379.700	71.200	47.500	135.000	55.000	1.000.000				1.688.400	11.815.392	
84	HL-05862	Đặng Đức Tú	4.704.000	27	12.528,0	16.918.767			1	180.923							300.000		17.399.690	376.400	70.600	47.100	174.000	55.000		415.000			1.138.100	16.261.590	
85	HL-06217	Nguyễn Việt Hải	4.867.000	25	13.351,0	18.030.209			1	187.192		439.500			400.000	870.000	500.000		20.426.901	389.400	73.100	48.700	204.300	55.000					770.500	19.656.401	
86	HL-06251	Phạm Ngọc Chỉnh	5.305.000	21	10.190,0	13.761.353	5	1.020.192	1	204.038							500.000		15.485.583	424.500	79.600	53.100	154.900	55.000					767.100	14.718.483	
87	HL-06263	Trương Sỹ Tuế	4.636.000	23	13.867,0	18.727.054	2	356.615									500.000		19.583.669	370.900	69.600	46.400	195.800	55.000	1.500.000	263.100	624.000		3.124.800	16.458.869	
88	HL-06274	Nguyễn Văn Thương	4.867.000	25	12.849,0	17.352.270									400.000		500.000		18.252.270	389.400	73.100	48.700	182.500	55.000	1.500.000	501.667			2.750.367	15.501.903	
89	HL-06481	Nguyễn Văn Phúc	4.745.000	28	12.371,0	16.706.742									400.000		400.000		17.506.742	379.700	71.200	47.500	175.100	55.000		501.667	728.000		1.958.167	15.548.575	
90	HL-06549	Diệp Minh Tuấn	4.636.000	16	14.842,0	20.043.769											250.000		20.293.769	370.900	69.600	46.400	202.900	55.000					744.800	19.548.969	
91	HL-06722	Lê Đức Hòa	5.305.000	19	8.721,0	11.777.504	4	816.154									250.000		12.843.658	424.500	79.600	53.100	128.400	55.000					740.600	12.103.058	
92	HL-06812	Nguyễn Văn Tĩnh	6.367.000	24	11.401,0	15.396.780	2	489.769							300.000		500.000		16.686.549	509.400	95.600	63.700	166.900	55.000			520.000		1.410.600	15.275.949	
93	HL-06848	Trần Khắc Cương	6.367.000	23	17.282,0	23.338.931									200.000		500.000		24.038.931	509.400	95.600	63.700	240.400	55.000					964.100	23.074.831	
94	HS19-054	Bùi Công Hiển		11	6.075,0	8.204.143											250.000		8.454.143					55.000					55.000	8.399.143	
Tổng cộng				**2.215**	**1.087.203,0**	**1.477.622.700**	**114**	**26.807.612**	**43**	**9.513.733**	**2.930.000**	**2.988.600**	**11**	**5.500.000**	**9.300.000**	**6.525.000**	**32.600.000**	**734.116**	**1.574.521.761**	**43.707.900**	**8.199.000**	**5.467.700**	**15.660.700**	**5.170.000**	**24.200.000**	**11.232.979**	**6.890.000**	**468.000**	**120.996.279**	**1.453.525.482**	

Quảng Ninh, Ngày 22 Tháng 7 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng